

안전에 대한 원칙

한국어

1. 모든 사고나 직업병은 사전에 예방될 수 있다.
2. 관리자는 모든 사고와 질병을 예방하는 직접적인 책임이 있다.
3. 안전은 모든 근로자가 지켜야 할 중요한 조건이다.
4. 안전한 작업장이 되기 위하여 훈련은 매우 중요한 요소이다.
5. 안전에 대한 점검은 반드시 수행되어야 한다.
6. 모든 결함은 즉시 교정되어야 한다.
7. 안전하지 않는 작업과 사고 우려가 있는 위험요소에 대한 조사는 매우 중요하다.
8. 안전에 있어서 사람이 가장 중요하다.

Principles on Safety

영어

1. All accidents or occupational disease can be prevented in advance.
2. Manager has the direct responsibility to prevent all accidents and diseases.
3. Safety is the most important condition for all workers to keep.
4. Training is a very important element to make the safe workplace.
5. Inspection on safety has to be undertaken.
6. All defects have to be corrected immediately.
7. Investigation for works not safe and risk factors with possible accident is very important.
8. People is the most important in keeping safety.

NGUYÊN TẮC VỀ AN TOÀN

베트남어 ○

1. Chúng ta có thể phòng tránh được tất cả tai nạn hay bệnh nghề nghiệp.
2. Người quản lý trực tiếp chịu trách nhiệm về phòng tránh tất cả tai nạn và bệnh nghề nghiệp
3. An toàn là điều kiện quan trọng mà tất cả người lao động phải tuân thủ.
4. Đào tạo để có môi trường làm việc an toàn là yếu tố rất quan trọng
5. Nhất định phải thực hiện kiểm tra về an toàn.
6. Phải thay đổi ngay tất cả khuyết điểm
7. Điều tra về các công việc không an toàn hoặc yếu tố nguy hiểm dễ gây ra tai nạn là việc làm rất quan trọng.
8. Con người là nhân tố quan trọng nhất trong việc giữ an toàn.

กฎระเบียบเกี่ยวกับความปลอดภัย

태국어 ○

1. อุบัติเหตุทั้งหมดและโรคจากการทำงานสามารถป้องกันได้
2. ผู้ดูแลนั้นต้องรับผิดชอบโดยตรงในการช่วยป้องกันโรคติดต่อและอุบัติเหตุทั้งหมด
3. ความปลอดภัยเป็นสิ่งสำคัญที่ผู้ทำงานทั้งหมดจะต้องรักษา
4. เพื่อที่จะเป็นสามารถทำงานที่ปลอดภัยนั้นการฝึกฝนคือสิ่งสำคัญมาก
5. การตรวจสอบความปลอดภัยจะต้องดำเนินทุกครั้ง
6. การผิดปกติทุกอย่างจะต้องทำการแก้ไขทันที
7. การตรวจสอบเกี่ยวกับความผิดปกติในอันตรายที่อาจก่ออุบัติเหตุกับการทำงานที่ไม่ปลอดภัยนั้นสำคัญมาก
8. คนสำคัญที่สุดเพื่ออยู่ในความปลอดภัย